Giải trí bằng tiếng Ý

178 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Maratona di visione** B2 /mara'tona di vi'zjone/ la · số nhiều le maratone di visione	Xem marathon	C1
2	**Scena madre** C1 /'ʃɛna 'madre/ la · số nhiều le scene madri	Cảnh cao trào	C1
3	**Telecomando** A2 /teleko'mando/ il · số nhiều i telecomandi	Điều khiển từ xa	B1–B2
4	**Colonna sonora** B1 /ko'lɔnna so'nɔra/ la · số nhiều le colonne sonore	Nhạc phim	B1–B2
5	**Doppiaggio** B2 /dop'pjaddʒo/ il · số nhiều i doppiaggi	Lồng tiếng	B1–B2
6	**Locandina** B1 /lokan'dina/ la · số nhiều le locandine	Áp phích phim	B1–B2
7	**Applauso** B1 /ap'plauzo/ l' · số nhiều gli applausi	Vỗ tay	B1–B2
8	**Palcoscenico** B1 /palkoʃ'ʃɛniko/ il · số nhiều i palcoscenici	Sân khấu	B1–B2
9	**Galleria** A2 /galle'ria/ la · số nhiều le gallerie	Ban công nhà hát	B1–B2
10	**Tournée** B1 /tur'ne/ la · số nhiều le tournée	Chuyến lưu diễn	B1–B2
11	**Regista** A2 /re'dʒista/ il/la · số nhiều i registi / le registe	Người đạo diễn	B1–B2
12	**Ovazione** B2 /ovat'tsjone/ l' · số nhiều le ovazioni	Sự hoan nghênh	C1
13	**Differita** B2 /diffe'rita/ la · số nhiều le differite	Phát sóng chậm	C1
14	**Arco narrativo** C1 /'arko narra'tivo/ l' · số nhiều gli archi narrativi	Mạch truyện	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Voce fuori campo** B2 /'votʃe 'fwɔri 'kampo/ la · số nhiều le voci fuori campo	Lời dẫn ngoài hình	C1
16	**Biglietto** A1 /biʎ'ʎetto/ il · số nhiều i biglietti	Vé	A1–A2
17	**Cinema** A1 /'tʃinema/ il · số nhiều i cinema	Rạp chiếu phim	A1–A2
18	**Poltrona** A2 /pol'trona/ la · số nhiều le poltrone	Ghế bành	A1–A2
19	**Film** A1 /'film/ il · số nhiều i film	Phim	A1–A2
20	**Spettacolo** A2 /spet'takolo/ lo · số nhiều gli spettacoli	Buổi biểu diễn	A1–A2
21	**Sala** A2 /'sala/ la · số nhiều le sale	Phòng chiếu	A1–A2
22	**Teatro** A1 /te'atro/ il · số nhiều i teatri	Nhà hát	A1–A2
23	**Commedia** A2 /kom'mɛdja/ la · số nhiều le commedie	Hài kịch	A1–A2
24	**Post-produzione** C1 /ˌpɔst produt'tsjone/ la · số nhiều le post-produzioni	Hậu kỳ	C1
25	**Regia teatrale** B2 /re'dʒia tea'trale/ la	Đạo diễn sân khấu	C1
26	**Climax narrativo** C1 /'klimaks narra'tivo/ il · số nhiều i climax narrativi	Cao trào của câu chuyện	C1
27	**Trasposizione cinematografica** C1 /traspozit'tsjone tʃinemato'grafika/ la · số nhiều le trasposizioni cinematografiche	Chuyển thể phim	C1
28	**Collocazione di prodotto** C1 /kollokat'tsjone di pro'dotto/ la · số nhiều le collocazioni di prodotto	Quảng cáo lồng ghép sản phẩm	C1
29	**Classificazione di visione** B2 /klassifikat'tsjone di vi'zjone/ la · số nhiều le classificazioni di visione	Phân loại độ tuổi xem	C1
30	**Immedesimazione del personaggio** C1 /immedezimat'tsjone del perso'naddʒo/ l' · số nhiều le immedesimazioni del personaggio	Hóa thân vào nhân vật	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Diretta** B1 /di'rɛtta/ la · số nhiều le dirette	Phát trực tiếp	B1–B2
32	**Ritmo** A2 /'ritmo/ il · số nhiều i ritmi	Nhịp điệu	B1–B2
33	**Fila** A2 /'fila/ la · số nhiều le file	Hàng người	A1–A2
34	**Conduttore** B1 /kondut'tore/ il · số nhiều i conduttori	Người dẫn chương trình	B1–B2
35	**Drammaturgia contemporanea** C1 /drammatur'dʒia kontempo'ranea/ la	Kịch nghệ đương đại	C1
36	**Postproduzione** C1 /ˌpɔstprodut'tsjone/ la · số nhiều le postproduzioni	Hậu kỳ	C1
37	**Rottura della quarta parete** C1 /rot'tura ˌdella 'kwarta pa'rete/ la · số nhiều le rotture della quarta parete	Phá vỡ bức tường thứ tư	C1
38	**Linguaggio cinematografico** C1 /lin'gwaddʒo tʃinemato'grafiko/ il · số nhiều i linguaggi cinematografici	Ngôn ngữ điện ảnh	C1
39	**Estetica postmoderna** C1 /es'tɛtika postmo'dɛrna/ l' · số nhiều le estetiche postmoderne	Thẩm mỹ hậu hiện đại	C1
40	**Teleromanzo** C1 /telero'mandzo/ il · số nhiều i teleromanzi	Phim dài tập tâm lý	C1
41	**Varietà televisivo** B2 /varje'ta televi'zivo/ il · số nhiều i varietà televisivi	Chương trình tạp kỹ truyền hình	C1
42	**Sottotitolazione in tempo reale** C1 /sottotitolat'tsjone in 'tɛmpo re'ale/ la	Phụ đề thời gian thực	C1
43	**Fotografia cinematografica** C1 /fotogra'fia tʃinemato'grafika/ la	Nghệ thuật quay phim	C1
44	**Profondità di campo** C1 /profondi'ta di 'kampo/ la · số nhiều le profondità di campo	Độ sâu trường ảnh	C1
45	**Sonorizzazione** C1 /sonoriddzat'tsjone/ la · số nhiều le sonorizzazioni	Việc lồng âm thanh	C1
46	**Recensione** B1 /retʃen'sjone/ la · số nhiều le recensioni	Bài đánh giá	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Musica** A1 /'muzika/ la	Âm nhạc	A1–A2
48	**Tribuna** B1 /tri'buna/ la · số nhiều le tribune	Khán đài	B1–B2
49	**Telefilm** A2 /'tɛlefilm/ il · số nhiều i telefilm	Phim lẻ truyền hình	B1–B2
50	**Trasmissione** B1 /trazmis'sjone/ la · số nhiều le trasmissioni	Chương trình phát sóng	B1–B2
51	**Programma di realtà** B2 /pro'gramma di real'ta/ il · số nhiều i programmi di realtà	Chương trình thực tế	B1–B2
52	**Abbonamento** A2 /abbona'mento/ l' · số nhiều gli abbonamenti	Gói thuê bao	B1–B2
53	**Replica** B1 /'rɛplika/ la · số nhiều le repliche	Phát lại	B1–B2
54	**Protagonista** B1 /protago'nista/ il/la · số nhiều i protagonisti / le protagoniste	Nhân vật chính	B1–B2
55	**Attore** A1 /at'tore/ l' · số nhiều gli attori	Diễn viên	A1–A2
56	**Televisore** A1 /televi'zore/ il · số nhiều i televisori	Tivi	A1–A2
57	**Palmarès** C1 /palma'rɛs/ il · số nhiều i palmarès	Bảng thành tích	C1
58	**Coproduzione internazionale** C1 /koprodut'tsjone internattsjo'nale/ la · số nhiều le coproduzioni internazionali	Hợp tác sản xuất quốc tế	C1
59	**Videosequenza esclusiva** C1 /ˌvideose'kwɛntsa esklu'ziva/ la · số nhiều le videosequenze esclusive	Chuỗi video độc quyền	C1
60	**Partitura originale** C1 /parti'tura oridʒi'nale/ la · số nhiều le partiture originali	Bản nhạc gốc	C1
61	**Progettazione sonora** C1 /prodʒettat'tsjone so'nɔra/ la	Thiết kế âm thanh	C1
62	**Doppiaggio sincronizzato** C1 /dop'pjaddʒo sinkronid'dzato/ il · số nhiều i doppiaggi sincronizzati	Lồng tiếng đồng bộ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Dramma** B1 /'dramma/ il · số nhiều i drammi	Kịch	A1–A2
64	**Serie televisiva** A2 /'sɛrje televi'ziva/ la · số nhiều le serie televisive	Phim bộ truyền hình	A1–A2
65	**Schermo** A2 /'skermo/ lo · số nhiều gli schermi	Màn hình	A1–A2
66	**Critica d'autore** C1 /'kritika dau'tore/ la	Lời phê bình của tác giả	C1
67	**Quinta** B2 /'kwinta/ la · số nhiều le quinte	Cánh gà sân khấu	C1
68	**Ribalta** C1 /ri'balta/ la · số nhiều le ribalte	Ánh đèn sân khấu	C1
69	**Entrata in palcoscenico** B2 /en'trata in ˌpalkoʃ'ʃɛniko/ l' · số nhiều le entrate in palcoscenico	Sự xuất hiện trên sân khấu	C1
70	**Gesto scenico** C1 /'dʒɛsto 'ʃɛniko/ il · số nhiều i gesti scenici	Cử chỉ sân khấu	C1
71	**Cinepresa stabilizzata** C1 /tʃine'preza stabilid'dzata/ la · số nhiều le cineprese stabilizzate	Camera ổn định	C1
72	**Controcampo** C1 /kontro'kampo/ il · số nhiều i controcampi	Cảnh đối diện	C1
73	**Attrice** A1 /at'tritʃe/ l' · số nhiều le attrici	Nữ diễn viên	A1–A2
74	**Sottotitoli** A2 /sotto'titoli/ il · số nhiều i sottotitoli	Phụ đề	A1–A2
75	**Passaparola** B2 /passapa'rɔla/ il	Truyền miệng	B1–B2
76	**Critica** B1 /'kritika/ la · số nhiều le critiche	Phê bình	B1–B2
77	**Effetti speciali** B1 /ef'fɛtti spe'tʃali/ l' · số nhiều gli effetti speciali	Hiệu ứng đặc biệt	B1–B2
78	**Colpo di scena** B2 /'kolpo di 'ʃɛna/ il · số nhiều i colpi di scena	Tình tiết bất ngờ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Palchetto** B2 /pal'ketto/ il · số nhiều i palchetti	Lô ghế	C1
80	**Loggione** C1 /lod'dʒone/ il · số nhiều i loggioni	Ban công trên cùng	C1
81	**Regia multicamera** C1 /re'dʒia multi'kamera/ la	Đạo diễn đa máy quay	C1
82	**Regia partecipata** C2 /re'dʒia partetʃi'pata/ la	Đạo diễn có sự tham gia	C1
83	**Analessi** C1 /ana'lɛssi/ l' · số nhiều le analessi	Hồi tưởng	C1
84	**Ellissi temporale** C1 /el'lissi tempo'rale/ l' · số nhiều le ellissi temporali	Bỏ qua thời gian	C1
85	**Luce di taglio** C1 /'lutʃe di 'taʎʎo/ la · số nhiều le luci di taglio	Ánh sáng viền	C1
86	**Piano sequenza** C1 /'pjano se'kwɛntsa/ il · số nhiều i piani sequenza	Cảnh quay dài liên tục	C1
87	**Presa diretta** C1 /'preza di'rɛtta/ la · số nhiều le prese dirette	Thu âm trực tiếp	C1
88	**Colonna internazionale** C1 /ko'lɔnna internattsjo'nale/ la · số nhiều le colonne internazionali	Bản nhạc và hiệu ứng quốc tế	C1
89	**Laboratorio espressivo** B2 /labora'tɔrjo espres'sivo/ il · số nhiều i laboratori espressivi	Lớp học biểu đạt	C1
90	**Dissolvenza incrociata** C1 /dissol'vɛntsa inkro'tʃata/ la · số nhiều le dissolvenze incrociate	Chuyển tiếp chéo	C1
91	**Dissolvenza audio** C1 /dissol'vɛntsa 'awdjo/ la · số nhiều le dissolvenze audio	Âm thanh mờ dần	C1
92	**Montaggio alternato** C1 /mon'taddʒo alter'nato/ il · số nhiều i montaggi alternati	Dựng phim song song	C1
93	**Montaggio parallelo** C1 /mon'taddʒo paral'lɛlo/ il · số nhiều i montaggi paralleli	Lối kể song song	C1
94	**Climax visivo** C1 /'klimaks vi'zivo/ il · số nhiều i climax visivi	Đỉnh cao thị giác	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Pubblico** A2 /'pubbliko/ il · số nhiều i pubblici	Khán giả	A1–A2
96	**Anteprima del film** B1 /ante'prima del 'film/ l' · số nhiều le anteprime del film	Buổi công chiếu sớm	B1–B2
97	**Tragedia** B1 /tra'dʒɛdja/ la · số nhiều le tragedie	Bi kịch	B1–B2
98	**Debutto** B2 /de'butto/ il · số nhiều i debutti	Ra mắt	B1–B2
99	**Prima serata** B2 /'prima se'rata/ la · số nhiều le prime serate	Giờ vàng	B1–B2
100	**Festival cinematografico** B1 /'fɛstival tʃinemato'grafiko/ il · số nhiều i festival cinematografici	Liên hoan phim	B1–B2
101	**Tappeto rosso** B1 /tap'peto 'rosso/ il · số nhiều i tappeti rossi	Thảm đỏ	B1–B2
102	**In scena** B1 /in 'ʃɛna/	Trên sân khấu	B1–B2
103	**Supervisione effetti visivi** C1 /supervi'zjone ef'fɛtti vi'zivi/ la	Giám sát hiệu ứng hình ảnh	C1
104	**Evento in diretta satellitare** B2 /e'vɛnto in di'rɛtta satelli'tare/ l' · số nhiều gli eventi in diretta satellitare	Sự kiện vệ tinh trực tiếp	C1
105	**Sovrapposizione musicale** C1 /sovrappozit'tsjone muzi'kale/ la · số nhiều le sovrapposizioni musicali	Lớp phủ âm nhạc	C1
106	**Poetica dell'immagine** C2 /po'ɛtika dellim'madʒine/ la · số nhiều le poetiche dell'immagine	Thi pháp hình ảnh	C1
107	**Semiotica dello spettacolo** C2 /semi'ɔtika 'dello spet'takolo/ la	Ký hiệu học nghệ thuật biểu diễn	C1
108	**Verosimiglianza scenica** C2 /verosimiʎ'ʎantsa 'ʃɛnika/ la	Tính chân thực trên sân khấu	C1
109	**Dialogo** A2 /'djalogo/ il · số nhiều i dialoghi	Đối thoại	B1–B2
110	**Sequenza** B1 /se'kwɛntsa/ la · số nhiều le sequenze	Trình tự	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Posti a sedere** A2 /'pɔsti a sse'dere/ il · số nhiều i posti a sedere	Chỗ ngồi	A1–A2
112	**Prima visione** B2 /'prima vi'zjone/ la · số nhiều le prime visioni	Phim chiếu lần đầu	B1–B2
113	**Successo di pubblico** B2 /suʊ'tʃɛsso di 'pubbliko/ il · số nhiều i successi di pubblico	Thành công với khán giả	B1–B2
114	**Atto** B1 /'atto/ l' · số nhiều gli atti	Hồi kịch	B1–B2
115	**Monologo** B2 /mo'nɔlogo/ il · số nhiều i monologhi	Độc thoại	B1–B2
116	**Compagnia teatrale** B1 /kompaɲ'ɲia tea'trale/ la · số nhiều le compagnie teatrali	Đoàn kịch	B1–B2
117	**Inviato speciale** B2 /invi'ato spe'tʃale/ l' · số nhiều gli inviati speciali	Đặc phái viên	B1–B2
118	**Bis** B1 /'bis/ il · số nhiều i bis	Diễn lại theo yêu cầu	A1–A2
119	**Alta definizione** B1 /'alta definit'tsjone/ l'	Độ nét cao	A1–A2
120	**Playlist** A2 /'plɛjlist/ la · số nhiều le playlist	Danh sách phát	A1–A2
121	**Programma di dibattito** B2 /pro'gramma di di'battito/ il · số nhiều i programmi di dibattito	Chương trình tranh luận	B1–B2
122	**Personaggio secondario** B1 /perso'naddʒo sekon'darjo/ il · số nhiều i personaggi secondari	Nhân vật phụ	B1–B2
123	**Incasso al botteghino** B2 /in'kasso al botte'gino/ l' · số nhiều gli incassi al botteghino	Doanh thu phòng vé	B1–B2
124	**Record di presenze** B2 /'rɛkord di pre'zɛntse/ il · số nhiều i record di presenze	Kỷ lục khán giả	B1–B2
125	**Cerimonia di premiazione** B1 /tʃeri'mɔnja di premjat'tsjone/ la · số nhiều le cerimonie di premiazione	Lễ trao giải	B1–B2
126	**Uscita di sicurezza** A2 /uʃ'ʃita di siku'rettsa/ l' · số nhiều le uscite di sicurezza	lối thoát hiểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Cortometraggio** B2 /kortome'traddʒo/ il · số nhiều i cortometraggi	Phim ngắn	B1–B2
128	**Lungometraggio** B2 /lungome'traddʒo/ il · số nhiều i lungometraggi	Phim truyện	B1–B2
129	**Sceneggiatore** B2 /ʃeneddʒa'tore/ lo · số nhiều gli sceneggiatori	Biên kịch	B1–B2
130	**Sceneggiatura** B2 /ʃeneddʒa'tura/ la · số nhiều le sceneggiature	Kịch bản phân cảnh	B1–B2
131	**Primo piano** B2 /'primo 'pjano/ il · số nhiều i primi piani	Cận cảnh	B1–B2
132	**Antagonista** B2 /antago'nista/ l' · số nhiều gli antagonisti / le antagoniste	Nhân vật phản diện	B1–B2
133	**Retroscena** B2 /retroʃ'ʃɛna/ il · số nhiều i retroscena	Bối cảnh ẩn phía sau	B1–B2
134	**Pubblico di riferimento** B2 /'pubbliko di riferi'mento/ il · số nhiều i pubblici di riferimento	công chúng mục tiêu	B1–B2
135	**Immagine iconica** C1 /im'madʒine i'kɔnika/ l' · số nhiều le immagini iconiche	Hình ảnh mang tính biểu tượng	B1–B2
136	**Versione definitiva** B1 /ver'sjone defini'tiva/ la · số nhiều le versioni definitive	Phiên bản cuối cùng	B1–B2
137	**Intervallo** A2 /inter'vallo/ l' · số nhiều gli intervalli	Khoảng giá trị	B1–B2
138	**Eventi cittadini** B1 /e'vɛnti tʃitta'dini/ l' · số nhiều gli eventi cittadini	Sự kiện thành phố	B1–B2
139	**Gala di beneficenza** B2 /ga'la di benefi'tʃɛntsa/ il · số nhiều i gala di beneficenza	Đêm tiệc từ thiện	B1–B2
140	**Recensione approfondita** B2 /retʃen'sjone approfon'dita/ la · số nhiều le recensioni approfondite	Đánh giá chuyên sâu	B1–B2
141	**Sipario** B1 /si'parjo/ il · số nhiều i sipari	Tấm màn	B1–B2
142	**Scenografia** B2 /ʃenogra'fia/ la · số nhiều le scenografie	Thiết kế sân khấu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Ospite in studio** B1 /'ɔspite in 'studjo/ l' · số nhiều gli ospiti in studio / le ospiti in studio	Khách mời trong phòng thu	B1–B2
144	**Montaggio** B2 /mon'taddʒo/ il · số nhiều i montaggi	Dựng phim	B1–B2
145	**Premio della giuria** B2 /'prɛmjo della dʒu'ria/ il · số nhiều i premi della giuria	Giải thưởng của Ban giám khảo	B1–B2
146	**Adattamento teatrale** B2 /adatta'mento tea'trale/ l' · số nhiều gli adattamenti teatrali	Chuyển thể sân khấu	B1–B2
147	**Settore platea** B2 /set'tore pla'tɛa/ il · số nhiều i settori platea	Khu ghế khán giả	B1–B2
148	**Proiettore** B1 /projet'tore/ il · số nhiều i proiettori	Máy chiếu	B1–B2
149	**Platea** B2 /pla'tɛa/ la · số nhiều le platee	Khu ghế tầng trệt	B1–B2
150	**Commedia musicale** B1 /kom'mɛdja muzi'kale/ la · số nhiều le commedie musicali	Hài kịch âm nhạc	B1–B2
151	**Costumi di scena** B2 /kos'tumi di 'ʃɛna/ il · số nhiều i costumi di scena	Trang phục sân khấu	B1–B2
152	**Luci di scena** B2 /'lutʃi di 'ʃɛna/ la · số nhiều le luci di scena	Đèn sân khấu	B1–B2
153	**Prova generale** B2 /'prɔva dʒene'rale/ la · số nhiều le prove generali	Tổng duyệt	B1–B2
154	**Prova costumi** B1 /'prɔva kos'tumi/ la · số nhiều le prove costumi	Thử trang phục biểu diễn	B1–B2
155	**Carosello** B2 /karo'zɛllo/ il · số nhiều i caroselli	Giá xoay trưng bày	B1–B2
156	**Gradinata** B2 /gradi'nata/ la · số nhiều le gradinate	Khán đài bậc thang	B1–B2
157	**Episodio pilota** B2 /epi'zɔdjo pi'lɔta/ l' · số nhiều gli episodi pilota	Tập thử nghiệm	B1–B2
158	**Gioco a premi televisivo** B1 /'dʒɔko a p'prɛmi televi'zivo/ il · số nhiều i giochi a premi televisivi	Chương trình trò chơi truyền hình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Voto da casa** B1 /'voto da 'kaza/ il	Bỏ phiếu tại nhà	B1–B2
160	**Antenna** B1 /an'tɛnna/ l' · số nhiều le antenne	Ăng-ten	B1–B2
161	**Piattaforma a richiesta** B2 /pjatta'forma a ri'kjɛsta/ la · số nhiều le piattaforme a richiesta	Nền tảng theo yêu cầu	B1–B2
162	**Ospite DJ** B1 /'ɔspite di'dʒɛi/ l' · số nhiều gli ospiti DJ / le ospiti DJ	DJ khách mời	B1–B2
163	**Backstage** B2 /bɛk'stɛjdʒ/ il · số nhiều i backstage	Khu hậu đài	B1–B2
164	**Copione** B2 /ko'pjone/ il · số nhiều i copioni	Kịch bản diễn viên	B1–B2
165	**Sceneggiatura non originale** C1 /ʃeneddʒa'tura non oridʒi'nale/ la · số nhiều le sceneggiature non originali	Kịch bản không phải bản gốc	B1–B2
166	**Fuori scena** B2 /'fwɔri 'ʃʃɛna/	Ngoài sân khấu	B1–B2
167	**Campo lungo** B2 /'kampo 'lungo/ il · số nhiều i campi lunghi	Cảnh toàn	B1–B2
168	**Campo totale** C1 /'kampo to'tale/ il · số nhiều i campi totali	Toàn cảnh rộng	B1–B2
169	**Macchina da presa** B2 /'makkina da 'preza/ la · số nhiều le macchine da presa	Máy quay phim	B1–B2
170	**Controluce** B2 /kontro'lutʃe/ il · số nhiều i controluce	Ngược sáng	B1–B2
171	**Distribuzione nazionale** B2 /distribut'tsjone nattsjo'nale/ la · số nhiều le distribuzioni nazionali	Phân phối toàn quốc	B1–B2
172	**Prova di recitazione** B2 /'prɔva di retʃitat'tsjone/ la · số nhiều le prove di recitazione	Buổi tập diễn	B1–B2
173	**Teatro sperimentale** B2 /te'atro sperimen'tale/ il · số nhiều i teatri sperimentali	Nhà hát thử nghiệm	B1–B2
174	**Correzione del colore** B2 /korret'tsjone del ko'lore/ la · số nhiều le correzioni del colore	Hiệu chỉnh màu sắc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Distribuzione digitale** B2 /distribut'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le distribuzioni digitali	Phân phối kỹ thuật số	B1–B2
176	**Adattamento dei dialoghi** C1 /adatta'mento dei 'djalogi/ l' · số nhiều gli adattamenti dei dialoghi	Điều chỉnh các cuộc đối thoại	B1–B2
177	**Prevendita in rete** B1 /pre'vendita in 'rete/ la · số nhiều le prevendite in rete	Bán trước trực tuyến	B1–B2
178	**Invito in anteprima** B2 /in'vito in ante'prima/ l' · số nhiều gli inviti in anteprima	Lời mời xem trước	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/175-giai-tri
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639